TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2021/DS-PT
Ngày 17 - 9 - 2021
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Ông Phạm Văn Ngọt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công K2i vụ án dân sự thụ lý số: 65/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2021/QĐPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1952 (có mặt);

HKTT: ấp Đ, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ: ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bên Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Võ Tấn T – Luật sư Công tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1955 (có mặt);

Bà Trần Thị A, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông Huỳnh Văn H1.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H1: Ông Đào Công H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C: Ông Hồ Văn X - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G (xin vắng).

2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1960 (có mặt);

4. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1965;

5. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1968;

6. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1970;

7. Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, ông Đ, bà T, bà G: Bà Huỳnh Thị N.

8. Bà Huỳnh Thị H3, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp 5, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 7, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10. Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 1/5, khu vực 6, phường H, quận C, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Huỳnh Văn L.

11. Ông Trần Văn K2, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp X, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K2: Bà Huỳnh Thị H.

12. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (xin vắng);

13. Bà Lê Thị H4, sinh năm 1969 (xin vắng);

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, bị đơn ông Huỳnh Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Cụ Huỳnh Văn T (chết ngày 20/11/1962) và cụ Phan Thị D (chết ngày 08/8/1972) có 05 người con chung là các ông bà:

1. Ông Huỳnh Văn N (chết ngày 20/9/1972) có vợ là bà Cao Thị T (chết 2010) và các con là ông Huỳnh Văn K (chết năm 1974), Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị H2, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị G.

2. Ông Huỳnh Văn R (chết ngày 21/11/2015) có vợ là bà Phạm Thị C (chết năm 2016) và các con Huỳnh Văn H1, Huỳnh Thị H3, Huỳnh Văn C (đã chết, không có vợ, con), Huỳnh Văn G (đã chết, không có vợ con), Huỳnh Văn L, Huỳnh Văn K.

3. Bà Huỳnh Thị K (chết ngày 20/01/1962), có chồng là ông Trần Văn G (chết năm 1958), có 01 người con là anh Trần Văn K2.

4. Ông Huỳnh Văn K1 (chết ngày 04/02/1969) là liệt sĩ, không có vợ, con

5. Bà Huỳnh Thị H.

Về tài sản: cụ T và cụ D chết để lại phần đất có diện tích 11000m^2 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Vào năm 1970, sau khi cụ T chết, cụ D đã cho bà phần đất diện tích 11000m^2 để canh tác sinh sống, chăm sóc cụ D và thờ cúng người anh trai là liệt sĩ. Đến năm 1980, vì hoàn cảnh gia đình quá khó khăn nên bà đi Cà Mau lập nghiệp. Bà nhờ người cháu ruột là ông Huỳnh Văn H1 trông coi đất và thờ cúng giúp bà, khi nào cuộc sống của bà ổn định, bà sẽ quay về lấy lại đất. Trên đất lúc này có một căn nhà lá do bà cất để sinh sống cùng cụ D và thờ cúng ông bà. Do không thường xuyên về thăm nhà nên bà không phát hiện ra việc ông H1 cùng vợ Trần Thị A đã tự ý thực hiện thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của bà. Quá trình sử dụng phần diện tích đất 11.000m^2, ông H1 và bà A đã bán một phần (không xác định diện tích bán là bao nhiêu), hiện nay chỉ còn diện tích 4.796,7m^2 thuộc thửa 249 do ông H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích 2.665m^2 thuộc thửa 250, cùng tờ bản đồ số 32 do bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng căn nhà lá trên đất của bà đã bị ông H1, bà A tháo bỏ và xây cất căn nhà tường kiên cố trên đất. Đến năm 2015 bà phát hiện việc ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông H1 hứa là sẽ sang tên lại cho bà nên bà không tranh chấp. Tuy nhiên, đến nay bà đã nhiều lần yêu cầu ông H1, bà A trả đất nhưng do ông H1, bà A không thực hiện lời hứa sang tên đất cho bà nên bà khởi kiện.

Tuy phần đất tranh chấp bà được mẹ cho nhưng chỉ nói miệng và mẹ của bà chết không để lại di chúc. Vì vậy bà yêu cầu:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.796,7m^2 thuộc thửa 249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Huỳnh Văn H1 ngày 29/11/2018 và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.665m^2 thuộc thửa 249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị A ngày 27/12/2018.

- Yêu cầu ông H1, bà A chia di sản thừa kế do cụ T, cụ D để lại diện tích

4.796,7m^2 thuộc thửa 249 và diện tích 2.665m^2 thuộc thửa 250, cùng tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã T làm 04 phần bằng nhau, phần của bà H được hưởng diện tích 1.199,1m^2 thuộc một phần thửa 249 và 666,2m^2 thuộc một phần thửa 250, cùng tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trước đó, bà yêu cầu chia một phần thửa 249, một phần thửa 250 nhưng như vậy sẽ bất tiện trong việc sử dụng đất nên bà yêu cầu đo đạc thực tế mỗi thửa thành hai phần và bà đồng ý chia cho ông H1 và các em ông H1 là bà H1, ông L, ông K hưởng phần đất có nhà ông H1, trong ba phần còn lại, bà yêu cầu Tòa án chia cho bà phần nào cũng được trong phạm vi kỷ phần thừa kế theo pháp luật, người nào nhận đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế thì phải trả cho người nhận ít hơn giá trị chênh lệch đất.

*Bị đơn ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị A trình bày***:**

Về quan hệ huyết thống và thời gian cụ T và cụ D chết như nguyên đơn trình bày là đúng.

Phần đất tranh chấp diện tích 4796,7m^2 thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông bà nội ông H1 là cụ Huỳnh Văn T và cụ Phan Thị D cho cha ông H1 là ông Huỳnh Văn R. Năm 1974, ông H1 cưới vợ là bà A nên ông Rái cho ông H1 phần đất này để canh tác sinh sống và ông H1 đã canh tác quản lý sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Ngoài ra, năm 1993 ông H1 và bà A có mua của bà Trần Thị G phần đất diện tích 1.300m^2 và của ông Nguyễn Văn M phần đất diện tích 1.365m^2, sau đó ông H1 đăng ký kê khai các phần đất nêu trên. Đến ngày 24/6/1998, hộ ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7660m^2 (thửa 468 diện tích 1060m^2; thửa 1004 diện tích 6600m^2 cùng tờ bản đồ số 3). Để tách phần đất mua ra cho rõ ràng nên vào năm 2018, ông H1 làm hợp đồng tặng cho bà A đứng tên diện tích đất 2665m^2 thửa 250, tờ bản đồ số 32, phần diện tích còn lại 4796,7m^2 thửa 249, tờ bản đồ số 32 do ông H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông H1, bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật, nên ông H1, bà A không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế các thửa đất 249, 250 của nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tại đơn yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G, bà Huỳnh Thị N trình bày:

Các ông, bà thống nhất với lời trình bày của bà H về diện tích đất tranh chấp, nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T, cụ D chết không để lại di chúc. Các ông bà cũng yêu cầu chia di sản của cụ T và cụ D để lại theo quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu độc lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn K2 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của cụ T, cụ D nhưng chưa làm giấy tờ cho ai và cũng không có di chúc nên

có yêu cầu chia thừa kế. Ông là con duy nhất của bà Huỳnh Thị K, do vậy ông có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông H1 chia di sản thừa kế diện tích đất 4796,7m^2 và 2665m^2 do cụ T, cụ D để lại làm 4 phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn K, ông Huỳnh Văn L trình bày:

Ông L, ông K là em ruột ông H1 và đều là con của ông Huỳnh Văn R. Ông L, ông K thống nhất với lời trình bày của bà H về nguồn gốc đất là của cụ T, cụ D lúc còn sống không có làm giấy tờ cho ai. Hiện nay, tất cả các con cháu đều nhận định nguồn gốc đất là của cụ T, cụ D chết không để lại di chúc nên ông L, ông K yêu cầu ông H1 chia thừa kế tài sản do cụ T, cụ D để lại là các phần đất đang tranh chấp cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ông L, ông K sẽ hưởng chung phần với ông H1, bà H1 diện tích đất 1199,1m^2 thuộc một phần thửa 249 và phần diện tích 666,2m^2 thuộc một phần thửa 250, cùng tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G. Tuy nhiên ông L, ông K không có đơn yêu cầu độc lập và không yêu cầu gì trong vụ án này. Phần thừa kế của ông L, ông K chung phần với ông H1 tạm giao cho ông H1 quản lý sử dụng, khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H3 trình bày:

Bà là em ruột của ông Huỳnh Văn H1. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ T, cụ D cho ông H1 nên việc ông H1 xác lập quyền sử dụng đất là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Bà không yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại Văn bản ý kiến số 3875/STNMT-VPĐK ngày 24/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre, người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Văn X trình bày:

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 249, tờ bản đồ số 32 cho ông Huỳnh Văn H1 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 250, tờ bản đồ số 32 cho bà Trần Thị A là đúng theo quy định pháp luật.

Việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị A có số phát hành CQ 472712, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04423 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Huỳnh Văn H1 có số phát hành CP 441243, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04387 phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7, Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ. Việc bà Huỳnh Thị H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1, bà A là không có cơ sở xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H4 trình bày:

Vợ chồng ông bà là chủ sử dụng thửa đất số 192, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Vào ngày Tòa án tiến hành đo đạc các thửa đất

249, 250 giáp ranh với đất của ông bà thì ông có đại diện ký hiệp thương ranh. Sau khi đo đạc, Tòa án có thông báo việc hiệp thương ranh có sai lệch so với ranh bản đồ địa chính diện tích 99,8m^2. Ông bà có ý kiến là phần đất của ông bà vẫn giữ theo ranh bản đồ địa chính nhưng ông bà không tranh chấp gì và đồng ý cho các đương sự trong vụ án được đi trên phần đất này nếu có yêu cầu. Tuy nhiên, phần đất diện tích 99,8m^2 nói trên hiện tại là mương nên nếu các đương sự trong vụ án muốn dùng làm lối đi thì phải tự cải tạo, bồi đắp làm lối đi.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Căn cứ vào Điều 100, khoản 1 Điều 167, các điều 188, 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 254, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất thửa số 249, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thửa số 250, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 472712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị A ngày 27/12/2018, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 441243 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Huỳnh Văn H1 ngày 29/11/2018.

- Chia thừa kế cho bà Huỳnh Thị H được quyền sử dụng phần đất diện tích 806,4m^2 thửa 249d, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng trên đất gồm: 24 cây dừa trên 06 năm, 02 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 01 bụi tre dưới 10 cây/bụi, 01 cây tắc trên 02 năm, 02 cây cau có trái, 01 cây xoài 01 đến dưới 04 năm.

- Chia thừa kế cho ông Trần Văn K2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 798,7m^2 thửa 249e, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng trên đất gồm: 21 cây dừa trên 06 năm, 01 cây tắc dưới 02 năm, 01 cây cau có trái, 08 cây cau chưa trái.

- Chia thừa kế cho bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông

Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G được quyền sử dụng phần đất diện tích 588,8m^2 thửa 249g, cùng tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất gồm: 23 cây dừa trên 06 năm, 09 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 01 cây cau có trái, 01 cây mít 04 đến dưới 06 năm, 01 bụi chuối.

Ông Huỳnh Văn H1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 2381,3m^2 thửa 249, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G tỉnh Bến Tre. Quyền sử dụng đất diện tích 2381,3m^2 thửa 249, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là phần thừa kế chung của ông Huỳnh Văn H1, bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K. Nếu sau này bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K và ông Huỳnh Văn H1 không thỏa thuận được và có tranh chấp thì bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K có quyền khởi kiện vụ kiện khác. Trong trường hợp bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K khởi kiện vụ kiện khác thì phải trả cho ông Huỳnh Văn H1 phần giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế mà ông Huỳnh Văn H1 trả cho bà Huỳnh Thị H; ông Trần Văn K2; bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G (trong vụ án này) theo quy định pháp luật nếu ông Huỳnh Văn H1 có yêu cầu.

- Ông Huỳnh Văn H1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 221,3m^2 thửa 249h, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1 mở cho bà Huỳnh Thị H, ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G, bà Trần Thị A lối đi trên phần đất diện tích 221,3m^2 thửa 249h, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Lối đi có chiều cao 03m tính từ mặt đất trở lên. Bà H, ông K2, bà N, bà S, bà H2, ông Đ, bà T, bà G, bà A được quyền chặt bỏ 03 cây dừa trên 06 năm, 01 cây cau có trái để mở lối đi thuận tiện. Ghi nhận ông Huỳnh Văn H1 không yêu cầu bà Huỳnh Thị H, ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G, bà Trần Thị A trả giá trị cây trồng trên phần đất lối đi. Ông Huỳnh Văn H1 sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất trên phần đất có lối đi.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A phải giao cho bà Huỳnh Thị H phần đất diện tích 806,4m^2 thửa 249d; giao cho ông Trần Văn K2 phần đất diện tích 798,7m^2 thửa 249e; giao cho bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G phần đất diện tích 588,8m^2 thửa 249g, các phần đất cùng tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

- Buộc bà Huỳnh Thị H phải trả cho ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A giá trị

cây trồng và công sức cải tạo, tu bổ đất tổng cộng là 62.678.000 (sáu mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

- Buộc ông Trần Văn K2 phải trả cho ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A giá trị cây trồng và công sức cải tạo, tu bổ đất tổng cộng là 58.264.500 (năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

- Buộc bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G phải trả cho ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A giá trị cây trồng và công sức cải tạo, tu bổ đất tổng cộng là 54.006.000 (năm mươi bốn triệu không trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải trả cho bà Huỳnh Thị H giá trị chênh lệch phần thừa kế là 29.248.000 (hai mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải trả cho ông Trần Văn K2 giá trị chênh lệch phần thừa kế là 26.169.500 (hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải trả cho bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G giá trị chênh lệch phần thừa kế là 53.396.000 (năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp như án tuyên khi các đương sự thực hiện xong nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần thừa kế, giá trị cây trồng trên đất và công sức cải tạo, tu bổ đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/012020, bị đơn ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có yêu cầu độc lập đối với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 32, diện tích 4796,7m^2, tọa lạc tại xã T, huyện G, với lý do: Thửa đất 249, tờ số 32 là do ông Huỳnh Văn R cho ông H1, ông H1 quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay, ông H1 đã đăng ký kê khai, đóng thuế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp, nguyên đơn và những người có liên quan trong một thời gian dài không có ai tranh chấp, đồng thời tại Công văn số 3815 ngày 24/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre có xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2018 đối với thửa đất số 249, tờ số 32 cấp cho ông Huỳnh Văn H1 là đúng quy định pháp luật.

Ngày 26/01/2021, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, tiếp tục phân chia thừa kế đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số 32 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 472712 ngày 27/12/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà

Trần Thị A. Nguồn gốc thửa đất 250 bà A đứng tên quyền sử dụng đất là từ việc bà A và ông H1 bán một phần đất của cụ T và cụ D để mua thửa đất số 250, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 32, diện tích 2665m^2, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do bà Trần Thị A đứng tên quyền sử dụng đất. Mặc dù bà A đứng tên quyền sử dụng đất nhưng thửa đất này ông H1 và bà A đã mua là từ nguồn tiền bán đất của cụ T, cụ D để lại. Cho nên, thửa đất số 250, tờ bản đồ số 32, diện tích 2665 m^2, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ T và cụ D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Vào năm 1975 ông Huỳnh Văn H1 được cha của ông là ông Huỳnh Văn R cho phần đất hiện nay là thửa đất số 249, tờ bản đồ số 32, diện tích 4796,7m^2, tọa lạc tại xã T, huyện G. Ông H1 quản lý và sử dụng từ năm 1975 đến nay. Trong quá trình canh tác sử dụng, ông H1 đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không ai tranh chấp. Đến năm 2019 bà H mới tranh chấp yêu cầu đòi lại đất, sau đó thay đổi yêu cầu chia thừa kế. Tại Công văn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà A là đúng quy trình. Như vậy, ông H1 sử dụng phần đất này là ngay tình từ năm 1975 đến nay, căn cứ quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H1, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và những người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và của bị đơn ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A là không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời thừa nhận của các đương sự thì phần đất có diện tích 4796,7m^2 thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Huỳnh Văn H1 đang quản lý sử dụng) là có nguồn gốc của cụ Huỳnh Văn T và cụ Phan Thị D (là cha mẹ, ông bà của các đương sự). Phía bị đơn ông Huỳnh Văn H1 cho rằng, lúc cụ T và cụ D còn sống đã cho phần đất này cho cha của ông là ông Huỳnh Văn R, ông Rái cho ông H1 từ năm 1975 và ông H1 đã canh tác cho đến nay. Tuy nhiên, theo nguyên đơn trình bày, ngoài phần đất trên thì còn có thửa đất số 250, diện tích 2665m^2, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cũng có nguồn gốc từ tài sản của cụ T, cụ D để lại.

Cụ T và cụ D có 05 người con ruột (không có con riêng, con nuôi) gồm:

- Ông Huỳnh Văn N (chết ngày 20/9/1972), có vợ là Cao Thị Tranh (chết ngày 05/12/2010), có 07 người con: Huỳnh Văn Kết (chết năm 1974), Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị H2, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị G.

- Ông Huỳnh Văn R (chết ngày 21/11/2015), có vợ là Phạm Thị C (chết năm 2016), có 06 người con: Huỳnh Văn H1, Huỳnh Thị H3, Huỳnh Văn C (đã chết, không có vợ, con), Huỳnh Văn G (đã chết, không có vợ con), Huỳnh Văn L, Huỳnh Văn K.

- Bà Huỳnh Thị K (chết ngày 20/01/1962), có chồng là Trần Văn Gì (chết năm 1958), có 01 người con là Trần Văn K2.

- Ông Huỳnh Văn K1 (chết ngày 04/02/1969), là liệt sĩ, không có vợ con.

- Bà Huỳnh Thị H.

Cụ T (chết ngày 20/11/1962) và cụ D (chết ngày 08/8/1972) không để lại di chúc.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế đối với hai thửa đất trên; đồng thời yêu cầu được chia bằng hiện vật.

Bị đơn là ông Huỳnh Văn H1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vì cho rằng phần đất có diện tích 4796,7m^2 thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là của cha ông cho ông từ năm 1975. Và thửa đất số 250, diện tích 2665m^2, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là của vợ chồng ông mua của bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn M (hiện tại thửa đất này bà Trần Thị A là vợ ông Huỳnh Văn H1 đứng tên).

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

[2.1] Đối với phần đất có diện tích 2665m^2, thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre:

Các đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất. Bà H, bà N, bà S, bà H2, ông Đ, bà T, bà G, ông L, ông K, ông K2 cho rằng, phần đất có nguồn gốc của cụ T và cụ D, sau khi cụ T chết, cụ D giao cho bà H phần diện tích đất này để

bà H canh tác chăm sóc cụ D, thờ cúng ông bà và một người anh là liệt sĩ, lời trình bày này của các đương sự cũng chỉ bằng miệng, không có giấy tờ chứng minh thửa đất số 250 của cụ T, cụ D để lại. Ông H1, bà A không thừa nhận diện tích 2665m^2 thửa số 250 là của cụ T, cụ D mà cho rằng vào năm 1993 ông H1, bà A mua của bà Trần Thị G phần đất diện tích 1300m^2 và của ông Nguyễn Văn M phần đất diện tích 1365m^2. Lời trình bày này của ông H1, bà A được ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị G xác nhận là đúng sự thật.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/10/2020, bà H2 cũng thừa nhận thửa số 250 ông H1 mua lại của bà G, ông M. Tại phiên tòa, bà H, bà H2, ông L, bà N đều trình bày có việc ông H1, bà A mua đất của ông M, bà G nhưng diện tích mua của ông M chỉ có 1000m^2 và diện tích mua của bà G cũng chỉ có 1000m^2, vị trí đất mua của ông M, bà G đúng là vị trí đất thửa 250. Tuy trình bày của ông H1, bà A và trình bày của bà H, bà H2, ông L, bà N không thống nhất về diện tích đất ông H1, bà A mua của ông M, bà G nhưng chính ông M, bà G đã có xác nhận phần này. Vì vậy, có cơ sở xác định phần diện tích 2665m^2 thửa 250 là do ông H1, bà A mua của ông M, bà G. Quá trình sử dụng đất, ông H1 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998, diện tích chung là 7660m^2, đến ngày 06/6/2013 ông H1 lập hợp đồng tặng cho bà A và bà A được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mua của ông M, bà G thuộc thửa số 250, về thủ tục ông H1 đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông H1 sang bà A là phù hợp quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế đối với thửa đất số 250 là có căn cứ.

[2.2] Đối với phần đất có diện tích 4796,7m^2 thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre:

Các đương sự trình bày thống nhất đất có nguồn gốc của cụ T, cụ D. Bà H, bà N, bà S, bà H2, ông Đ, bà T, bà G, ông L, ông K, ông K2 cho rằng sau khi cụ T chết (sau năm 1970), cụ D giao cho bà H phần diện tích đất này để bà H canh tác chăm sóc cụ D, thờ cúng ông bà và một người anh là liệt sĩ, lời trình bày này của các đương sự chỉ bằng miệng, không có giấy tờ chứng minh cụ T, cụ D cho đất bà H. Đồng thời, bà H, bà N, bà S, bà H2, ông Đ, bà T, bà G, ông L, ông K, ông K2 cũng thống nhất do việc cho đất là không có giấy tờ, cụ T, cụ D cũng không di chúc đất này cho ai nên xác định đây là di sản thừa kế chưa chia và yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Ông H1 cho rằng diện tích đất 4796,5m^2 thửa số 249 được cụ T, cụ D cho cha ông H1 là ông Huỳnh Văn R, đến năm 1975 ông Rái cho lại ông H1, lời trình bày này của ông H1 cũng không có giấy tờ chứng minh nên có cơ sở xác định phần đất có diện tích 4796,5m^2 thửa 249 của cụ T, cụ D chưa chia cho ai. Do đó, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, bà N, bà S, bà H2, ông Đ, bà T, bà G, ông L về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 249 thành 4 kỷ phần theo quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2.3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là

không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí nhưng do là người cao tuổi nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, bị đơn ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 100, khoản 1 Điều 167, các điều 188, 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 254, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất thửa số 249, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thửa số 250, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 472712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị A ngày 27/12/2018, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 441243 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Huỳnh Văn H1 ngày 29/11/2018.

3. Chia thừa kế cho bà Huỳnh Thị H được quyền sử dụng phần đất diện tích 806,4m^2 thửa 249d, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng trên đất gồm: 24 cây dừa trên 06 năm, 02 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 01 bụi tre dưới 10 cây/bụi, 01 cây tắc trên 02 năm, 02 cây cau có trái, 01 cây xoài 01 đến dưới 04 năm.

Chia thừa kế cho ông Trần Văn K2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 798,7m^2 thửa 249e, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm

khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng trên đất gồm: 21 cây dừa trên 06 năm, 01 cây tắc dưới 02 năm, 01 cây cau có trái, 08 cây cau chưa trái.

Chia thừa kế cho bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G được quyền sử dụng phần đất diện tích 588,8m^2 thửa 249g, cùng tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất gồm: 23 cây dừa trên 06 năm, 09 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 01 cây cau có trái, 01 cây mít 04 đến dưới 06 năm, 01 bụi chuối.

Ông Huỳnh Văn H1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 2381,3m^2 thửa 249, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G tỉnh Bến Tre. Quyền sử dụng đất diện tích 2381,3m^2 thửa 249, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là phần thừa kế chung của ông Huỳnh Văn H1, bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K. Nếu sau này bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K và ông Huỳnh Văn H1 không thỏa thuận được và có tranh chấp thì bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K có quyền khởi kiện vụ kiện khác. Trong trường hợp bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn K khởi kiện vụ kiện khác thì phải trả cho ông Huỳnh Văn H1 phần giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế mà ông Huỳnh Văn H1 trả cho bà Huỳnh Thị H; ông Trần Văn K2; bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G (trong vụ án này) theo quy định pháp luật nếu ông Huỳnh Văn H1 có yêu cầu.

Ông Huỳnh Văn H1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 221,3m^2 thửa 249h, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1 mở cho bà Huỳnh Thị H, ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G, bà Trần Thị A lối đi trên phần đất diện tích 221,3m^2 thửa 249h, tờ bản đồ số 32, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Lối đi có chiều cao 03m tính từ mặt đất trở lên. Bà H, ông K2, bà N, bà S, bà H2, ông Đ, bà T, bà G, bà A được quyền chặt bỏ 03 cây dừa trên 06 năm, 01 cây cau có trái để mở lối đi thuận tiện. Ghi nhận ông Huỳnh Văn H1 không yêu cầu bà Huỳnh Thị H, ông Trần Văn K2, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G, bà Trần Thị A trả giá trị cây trồng trên phần đất lối đi. Ông Huỳnh Văn H1 sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất trên phần đất có lối đi.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A phải giao cho bà Huỳnh Thị H phần đất diện tích 806,4m^2 thửa 249d; giao cho ông Trần Văn K2 phần đất diện tích 798,7m^2 thửa 249e; giao cho bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G phần đất diện tích 588,8m^2 thửa 249g, các phần đất cùng tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 9, xã T, huyện

G, tỉnh Bến Tre.

(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

- Buộc bà Huỳnh Thị H phải trả cho ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A giá trị cây trồng và công sức cải tạo, tu bổ đất tổng cộng là 62.678.000 (sáu mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

Buộc ông Trần Văn K2 phải trả cho ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A giá trị cây trồng và công sức cải tạo, tu bổ đất tổng cộng là 58.264.500 (năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

Buộc bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G phải trả cho ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A giá trị cây trồng và công sức cải tạo, tu bổ đất tổng cộng là 54.006.000 (năm mươi bốn triệu không trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

- Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải trả cho bà Huỳnh Thị H giá trị chênh lệch phần thừa kế là 29.248.000 (hai mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải trả cho ông Trần Văn K2 giá trị chênh lệch phần thừa kế là 26.169.500 (hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải trả cho bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G giá trị chênh lệch phần thừa kế là 53.396.000 (năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp như bản án tuyên khi các đương sự thực hiện xong nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần thừa kế, giá trị cây trồng trên đất và công sức cải tạo, tu bổ đất.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A phải liên đới chịu phí thu thập chứng cứ (đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,…) tổng cộng là 15.252.000 (mười lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng. Do bà Huỳnh Thị H đã nộp tạm ứng nên buộc ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền 15.252.000 (mười lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A, ông Trần Văn K2 là người cao tuổi nên được miễn.

Bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G phải liên đới chịu án phí số tiền là 7.085.800 (bảy triệu không trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.052.000 (hai triệu không trăm năm mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010053 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị G còn phải liên đới nộp tiếp 5.033.800 (năm triệu không trăm ba mươi ba nghìn tám trăm) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị A được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương